

THÔNG BÁO

Về việc xét tuyển bổ sung đợt 2 vào đại học, cao đẳng hệ chính quy của Đại học Huế năm 2016

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ-ĐHH ngày 19 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh năm 2016 và kết quả trúng tuyển đợt 1, bổ sung đợt 1 vào đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016 của Đại học Huế;

Nay Đại học Huế thông báo xét tuyển bổ sung đợt 2 vào đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016 của các Trường đại học thành viên, Khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị gồm các ngành như sau:

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
A. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC						3670	
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	DHA				84	
1	Luật		D380101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	63	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
2	Luật Kinh tế		D380107	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	21	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
	2. KHOA DU LỊCH	DHD				78	
3	Quản trị kinh doanh		D340101	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lý, Tiếng Anh (*)	A00 A01 D01 D10	47	15.00
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		D340103	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 C00 D01	31	15.00
	3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	DHF				405	
5	Sư phạm Tiếng Anh		D140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2) 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01 D14 D15	17	15.00 (điểm môn Tiếng Anh ≥ 5.0)
6	Sư phạm Tiếng Pháp		D140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2) 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2) 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp (*) (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2)	D03 D01 D15 D44	8	15.00

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
7	Việt Nam học		D220113	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	22	15.00
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
8	Ngôn ngữ Anh		D220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	289	15.00 (điểm môn Tiếng Anh ≥ 5.0)
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
9	Ngôn ngữ Nga		D220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn chính: Tiếng Nga, hệ số 2)	D02	24	15.00
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nga (*) (Môn chính: Tiếng Nga, hệ số 2)	D42		
10	Ngôn ngữ Pháp		D220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2)	D03	11	15.00
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp (*) (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2)	D44		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
11	Ngôn ngữ Nhật		D220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn chính: Tiếng Nhật, hệ số 2)	D06	16	15.00
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nhật (*) (Môn chính: Tiếng Nhật, hệ số 2)	D43		
12	Quốc tế học		D220212	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	18	15.00
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				92	
13	Tài chính - Ngân hàng (Liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)		L340201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	32	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
14	Kinh tế nông nghiệp - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường đại học Sydney, Australia)		D903124	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	31	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01		
15	Quản trị kinh doanh (Liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght - Ireland)		L340101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	29	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				654	
16	Công thôn		D510210	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A00 A01	13	15.00
17	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		D580211	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A00 A01	24	15.00
18	Công nghệ sau thu hoạch		D540104	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	18	15.00
19	Quản lý đất đai		D850103	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	138	15.00
20	Khoa học đất		D440306	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	24	15.00
21	Nông học		D620109	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	9	15.00
22	Bảo vệ thực vật		D620112	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	29	15.00
23	Khoa học cây trồng		D620110	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	62	15.00
24	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		D620113	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	27	15.00
25	Bệnh học thủy sản		D620302	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	39	15.00
26	Quản lý nguồn lợi thủy sản		D620305	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	24	15.00
27	Công nghệ chế biến lâm sản		D540301	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	19	15.00

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
28	Lâm nghiệp		D620201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	38	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
29	Lâm nghiệp đô thị		D620202	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	27	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
30	Quản lý tài nguyên rừng		D620211	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	63	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
31	Khuyến nông		D620102	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	32	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
32	Phát triển nông thôn		D620116	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	68	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	6. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	DHQ				138	
33	Công nghệ kỹ thuật môi trường		D510406	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	47	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
34	Kỹ thuật công trình xây dựng		D580201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	45	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
35	Kỹ thuật điện, điện tử		D520201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	46	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
☆ Các Ngành của các Trường đại học thành viên, Khoa trực thuộc đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:							
	1. Khoa Du lịch					27	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		D340103	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	27	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	2. Trường Đại học Kinh tế					41	
	Quản trị kinh doanh		D340101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	41	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01		
	7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DHS				613	
36	Sư phạm Toán học		D140209	1. Toán , Vật lý, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	23	15.00
				2. Toán , Vật lý, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
37	Sư phạm Tin học		D140210	1. Toán , Vật lý, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	88	15.00
				2. Toán , Vật lý, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
38	Sư phạm Vật lý		D140211	1. Toán, Vật lý , Hóa học (Môn chính: Vật lý, hệ số 2)	A00	47	15.00
				2. Toán, Vật lý , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lý, hệ số 2)	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
39	Sur phạm Hóa học		D140212	1. Toán, Vật lý, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	33	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00		
40	Sur phạm Sinh học		D140213	1. Toán, Sinh học , Hóa học (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	B00	78	15.00
				2. Toán, Sinh học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	D08		
41	Sur phạm Kỹ thuật công nghiệp		D140214	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	27	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (*)	A01		
42	Giáo dục Chính trị		D140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	20	15.00
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14		
43	Sur phạm Ngữ văn		D140217	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00	76	15.00
				2. Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D14		
44	Sur phạm Lịch sử		D140218	1. Ngữ văn, Lịch sử , Địa lý (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C00	107	15.00
				2. Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	D14		
45	Sur phạm Địa lý		D140219	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	83	15.00
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00		
46	Tâm lý học giáo dục		D310403	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	10	15.00
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
47	Vật lý (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Virginia, Hoa Kỳ)		T140211	1. Toán, Vật lý , Hóa học (Môn chính: Vật lý, hệ số 2)	A00	21	15.00
				2. Toán, Vật lý , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lý, hệ số 2)	A01		
	8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DHT				1106	
48	Triết học		D220301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	49	15.00
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
49	Lịch sử		D220310	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	85	15.00
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14		
50	Xã hội học		D310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	32	15.00
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14		
51	Báo chí		D320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	40	15.00
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14		
52	Sinh học		D420101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	56	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
53	Công nghệ sinh học		D420201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	13	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
54	Vật lý học		D440102	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	51	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (*)	A01		
55	Hoá học		D440112	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	57	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
56	Địa lý tự nhiên		D440217	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	55	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Tiếng Anh, Địa lý (*)	D10		
57	Khoa học môi trường		D440301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	47	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
58	Công nghệ thông tin		D480201	1. Toán , Vật lý, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	24	15.00
				2. Toán , Vật lý, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
59	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông		D510302	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	18	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
60	Kiến trúc		D580102	1. Toán , Vật lý, Vẽ mỹ thuật (Môn Toán hệ số 1,5; môn Vẽ mỹ thuật hệ số 2)	V00	69	15.00
				2. Toán , Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Toán hệ số 1,5; môn Vẽ mỹ thuật hệ số 2)	V01		
61	Công tác xã hội		D760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	64	15.00
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14		
62	Quản lý tài nguyên và môi trường		D850101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	33	15.00
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
63	Hán - Nôm		D220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	16	15.00
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14		
64	Ngôn ngữ học		D220320	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	24	15.00
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14		
65	Văn học		D220330	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	95	15.00
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14		
66	Toán học		D460101	1. Toán , Vật lý, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	44	15.00
				2. Toán , Vật lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
67	Toán ứng dụng		D460112	1. Toán , Vật lý, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	55	15.00
				2. Toán , Vật lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
68	Kỹ thuật địa chất		D520501	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	93	15.00
				2. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
69	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ		D520503	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	42	15.00
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (*)	A01		
70	Địa chất học		D440201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	44	15.00
				2. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
	9. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	DHY				432	
71	Y đa khoa		D720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	217	25.75
72	Y học dự phòng		D720103	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	46	21
73	Y học cổ truyền		D720201	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	19	21
74	Dược học		D720401	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	31	24
75	Điều dưỡng		D720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	58	21

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
76	Xét nghiệm y học		D720332	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	23	21
77	Y tế công cộng		D720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	38	18
B. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG						124	
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				94	
1	Khoa học cây trồng		C620110	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	36	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
2	Nuôi trồng thủy sản		C620301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
3	Quản lý đất đai		C850103	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	43	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
	2. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	DHQ				30	
4	Công nghệ kỹ thuật môi trường		C510406	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		

Lưu ý:

- (*) là những tổ hợp môn xét tuyển mới của ngành. Tất cả các tổ hợp môn xét tuyển mới này chỉ được xét tuyển tối đa 50% tổng chỉ tiêu của ngành.
- Trong số chỉ tiêu của các ngành Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Hóa học và Sư phạm Sinh học, mỗi ngành có 30 chỉ tiêu đào tạo bằng Tiếng Anh.

QUY ĐỊNH VỀ XÉT TUYỂN BỔ SUNG ĐỢT 2 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Đại học Huế tổ chức một Hội đồng tuyển sinh chung để tuyển sinh cho tất cả các Đơn vị thành viên.

1. Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2. Phương thức tuyển sinh:

- Mỗi thí sinh chỉ được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) tối đa vào 03 Đơn vị thành viên của Đại học Huế, mỗi Đơn vị thành viên không quá 02 ngành đào tạo được xếp theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 2.

- Mỗi ngành thí sinh chỉ được ĐKXT một tổ hợp môn.

- Thí sinh không được thay đổi nguyện vọng vào trường, ngành đã ĐKXT.

- Mỗi phiếu ĐKXT, thí sinh phải ghi đầy đủ mã trường, tên trường, mã ngành, tên ngành, tổ hợp môn xét tuyển, mã tổ hợp môn xét tuyển.

- Xét tuyển 2 nguyện vọng là bình đẳng (nếu thí sinh không trúng tuyển nguyện vọng 1 sẽ được xét tuyển nguyện vọng 2 bình đẳng với nguyện vọng 1 của các thí sinh khác).

- Không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ trong kỳ thi THPT quốc gia để ĐKXT.

Đại học Huế tuyển sinh theo 2 phương thức và mỗi thí sinh chỉ được phép chọn một trong 2 phương thức cho mỗi Phiếu ĐKXT.

a) **Phương thức dựa vào kết quả kỳ thi Trung học phổ thông (THPT) quốc gia năm 2016** (gọi tắt là phương thức 1): Áp dụng cho tất cả các Trường đại học thành viên, Khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

b) **Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT** (căn cứ theo học bạ, gọi tắt là phương thức 2): Áp dụng cho thí sinh xét tuyển vào Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị và ngành Kiến trúc của Trường Đại học Khoa học.

3. Điểm trúng tuyển

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và **điểm tối thiểu** để nộp hồ sơ ĐKXT của Đại học Huế, Hội đồng tuyển sinh quyết định điểm trúng tuyển theo ngành (các tổ hợp môn xét tuyển của 1 ngành đều có cùng điểm trúng tuyển) trên cơ sở lấy kết quả điểm thi từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu sau khi đã trừ số chỉ tiêu tuyển thẳng và số học sinh Dự bị đại học được giao về Đại học Huế.

- **Điểm tối thiểu** (chưa nhân hệ số) để nộp hồ sơ ĐKXT được tính đối với thí sinh là học sinh phổ thông thuộc khu vực 3, không ưu tiên.

4. Điều kiện để được xét tuyển vào một số ngành

- **Trường Đại học Sư phạm:**

+ Các ngành sư phạm không tuyển những thí sinh dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

+ Điểm hạnh kiểm của 3 năm học lớp 10, 11 và 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ).

+ Môn chính của các ngành Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Vật lý theo chương trình tiên tiến, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ văn và Sư phạm Lịch sử có hệ số 2.

- **Trường Đại học Khoa học:**

+ Ngành Kiến trúc: Môn Toán hệ số 1,5; môn Vẽ Mỹ thuật hệ số 2 (gồm Vẽ Mỹ thuật 1: 6,0 điểm và Vẽ Mỹ thuật 2: 4,0 điểm); điều kiện xét tuyển là điểm thi môn năng khiếu chưa nhân hệ số phải $\geq 5,0$. Đối với những thí sinh sử dụng phương thức 2 để ĐKXT thì điều kiện xét tuyển là điểm

trung bình cộng 4 học kỳ (2 học kỳ năm học lớp 11 và 2 học kỳ năm học lớp 12) của mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển (Toán, Vật lý hoặc Toán, Ngữ văn) phải $\geq 6,0$, làm tròn đến 1 chữ số thập phân. Trường dành 20% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

+ Môn chính của các ngành Công nghệ thông tin, Toán học và Toán ứng dụng có hệ số 2.

- **Trường Đại học Ngoại ngữ:** Môn chính của tất cả các ngành đều có hệ số 2. Các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, điều kiện xét tuyển là điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải $\geq 5,0$.

- **Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị:** Đối với những thí sinh sử dụng phương thức 2 thì điều kiện xét tuyển là điểm trung bình cộng của 5 học kỳ (2 học kỳ năm học lớp 10, 2 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12) các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 18,0$, làm tròn đến 1 chữ số thập phân. Phân hiệu dành 30% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

5. Các lớp liên kết đào tạo với nước ngoài

a) Trường Đại học Sư phạm:

- Ngành Vật lý đào tạo theo chương trình tiên tiến của Trường Đại học Virginia Hoa Kỳ, giảng dạy bằng tiếng Anh. **Điều kiện xét tuyển:** Căn cứ kết quả điểm thi của kỳ thi THPT quốc gia năm 2016 của 02 tổ hợp môn thi là **Toán, Vật lý, Hóa học (A00)** hoặc **Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)** (môn Vật lý có hệ số 2) và điểm trung bình cộng môn Tiếng Anh của các năm học lớp 10, 11 và 12 phải $\geq 6,0$, làm tròn đến 1 chữ số thập phân. Kết quả điểm thi của 02 tổ hợp trên phải bằng hoặc lớn hơn điểm trúng tuyển vào ngành Sư phạm Vật lý của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế. Trường sẽ xét tuyển thí sinh có kết quả điểm thi của 02 tổ hợp trên từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu; ưu tiên xét tuyển đối với những thí sinh đạt các giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm 2016 các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tin học.

- Mọi thông tin chi tiết, thí sinh liên hệ: Phòng Công tác sinh viên, ĐT: 054.3837305-054.3824243 hoặc Phòng Đào tạo đại học, ĐT: 054.3824233-054.3823252. Địa chỉ: Trường Đại học Sư phạm, số 34 Lê Lợi-TP Huế.

b) Trường Đại học Kinh tế:

* **Ngành Tài chính - Ngân hàng** (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hòa Pháp):

- Chương trình được xây dựng dựa trên sự kết hợp những yếu tố vượt trội của hai chương trình giáo dục Pháp – Việt Nam nhằm đào tạo những cử nhân ưu tú trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

- Thời gian đào tạo: 4 năm, trong đó năm thứ 4 học tại Trường Đại học Rennes I – Cộng hòa Pháp nếu đáp ứng yêu cầu về kiến thức khoa học và tiếng Pháp theo quy định.

- Bằng tốt nghiệp: Sinh viên được cấp hai bằng đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế và Trường Đại học Rennes I – Cộng hòa Pháp.

- Học phí: 15 triệu đồng/học kỳ (không bao gồm chi phí học tại Pháp), không thay đổi trong suốt khóa học.

- Ưu đãi: Sinh viên sang học ở Pháp được hưởng mọi ưu đãi dành cho sinh viên của Trường Đại học Rennes I- Cộng hòa Pháp (ký túc xá, hỗ trợ xã hội, học tập).

- Mọi thông tin chi tiết, thí sinh liên hệ: Văn phòng chương trình đào tạo đồng cấp bằng, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, phường An Cựu, Thành phố Huế, Nhà A, Tầng 5; Điện thoại: (054) 3817399; Website: <http://rennes.hce.edu.vn>.

* **Ngành Kinh tế nông nghiệp - Tài chính** (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia):

- Trình độ tiếng Anh: Trong năm học thứ nhất nhà trường dạy tiếng Anh để sinh viên học đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu.
- Thời gian đào tạo: 4 năm.
- Học phí: 9 triệu đồng/học kỳ cho bốn học kỳ đầu; 10 triệu đồng/học kỳ cho 4 học kỳ sau.
- Mọi thông tin chi tiết, thí sinh liên hệ: Văn phòng Chương trình tiên tiến, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, thành phố Huế; Nhà B, tầng 1; ĐT: (054) 3938380; Email: hce.cttt@hce.edu.vn; Website: cttt.hce.edu.vn

*** Quản trị kinh doanh (Liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght - Ireland)**

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Anh
- Trình độ Tiếng Anh: Trong năm thứ nhất nhà trường dạy Tiếng Anh tăng cường để sinh viên học đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu.
- Thời gian đào tạo từ 4 đến 5 năm tùy theo mô hình Chương trình liên kết tương ứng:
 - + Mô hình 4+0: Bằng cử nhân Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế cấp;
 - + Mô hình 3+1 hoặc mô hình 3+2: Sinh viên được cấp 2 bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh: một bằng do Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế cấp và một bằng do Viện Công nghệ Tallaght - Ireland cấp.
- Học phí: 15.000.000 đồng/học kỳ học tại Việt Nam (không bao gồm chi phí học tại Ireland)
- Mọi thông tin chi tiết, thí sinh liên hệ: Văn phòng Khoa QTKD, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di - Tp. Huế; Nhà C, Tầng 3; ĐT: (054) 3691130; di động: 01697629339 hoặc 0914156525; Email: itt@hce.edu.vn; Website: itt.hce.edu.vn

6. Điều kiện tham gia xét tuyển

- Thí sinh có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh theo quy định tại Điều 6 của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016;
- Đã đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2016 để xét tuyển đại học, cao đẳng và tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2016 tại các cụm thi do trường đại học chủ trì (đối với thí sinh ĐKXT dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2016);
- Tổng điểm các môn thi (chưa nhân hệ số) của tổ hợp môn thi dùng để đăng ký xét tuyển không thấp hơn **điểm tối thiểu** để nộp hồ sơ theo quy định của Đại học Huế.

7. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

a) Đối với phương thức 1:

- Phiếu đăng ký xét tuyển bổ sung đợt 2 (theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi THPT quốc gia năm 2016 (không yêu cầu phải công chứng).
- Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.
- Lệ phí ĐKXT: 30.000 đồng/hồ sơ.

*Đối với thí sinh ĐKXT vào các ngành năng khiếu của Đại học Huế phải nộp thêm bản gốc **Giấy chứng nhận kết quả thi tuyển sinh các môn năng khiếu vào Đại học Huế năm 2016**, có chữ ký và đóng dấu đỏ của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế.*

b) Đối với phương thức 2:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu quy định của Đại học Huế, thí sinh có thể download Phiếu này tại địa chỉ: <http://hueuni.edu.vn>, vào mục tuyển sinh.

- Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.
- Lệ phí ĐKXT: 30.000 đồng/hồ sơ.

Đối với thí sinh ĐKXT vào các ngành năng khiếu của Đại học Huế phải nộp thêm bản gốc Giấy chứng nhận kết quả thi tuyển sinh các môn năng khiếu vào Đại học Huế năm 2016, có chữ ký và đóng dấu đỏ của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế.

☞ **Lưu ý:** Thí sinh phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đã khai trong hồ sơ ĐKXT và các hồ sơ không đúng quy định nêu trên xem như không hợp lệ và không được tham gia xét tuyển.

8. Thời gian và hình thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

- **Thời gian nộp hồ sơ:** Từ 7 giờ 00 ngày 11/9/2016 đến 17 giờ 00 ngày 21/9/2016 (Buổi sáng từ 7 giờ 00 đến 11 giờ 30, buổi chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ 00).

- **Hình thức nộp hồ sơ:** Thí sinh nộp hồ sơ và lệ phí ĐKXT theo một trong 3 cách sau:

- + Nộp trực tiếp tại **Ban Khảo thí, Đại học Huế, số 02 Lê Lợi, Thành phố Huế.**
- + Nộp qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên (Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế sẽ căn cứ vào dấu ngày gửi của bưu điện trên phong bì và hồ sơ được Ban Khảo thí Đại học Huế nhận trước ngày Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế họp để công bố điểm trúng tuyển).

+ ĐKXT theo phương thức trực tuyến (online) trên hệ thống phần mềm xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ: <http://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và nộp lệ phí xét tuyển về Ban Khảo thí, Đại học Huế, số 02 Lê Lợi, thành phố Huế.

9. Công bố kết quả trúng tuyển

Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế dự kiến công bố kết quả trúng tuyển tại địa chỉ <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn> trước ngày 23/9/2016.

10. Xác nhận nhập học

Thí sinh trúng tuyển phải nộp về Ban Khảo thí - Đại học Huế, số 02 Lê Lợi, thành phố Huế bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi THPT quốc gia trước **17 giờ 00 ngày 28/9/2016** (tính theo dấu bưu điện nếu gửi bằng thư chuyển phát nhanh). Nếu không nộp xem như thí sinh không học, Đại học Huế sẽ hủy kết quả trúng tuyển./.

Nơi nhận:

- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc ĐHH;
- Các Trường đại học thành viên; các Khoa trực thuộc;
- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị;
- Hội đồng tuyển sinh ĐHH năm 2016;
- Lưu: VT, Ban KT.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
PGS.TS Nguyễn Văn Toàn